

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 81/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21/12/2021

*V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Chiêu Hùng.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Triệu Lát

Ông Nguyễn Quốc Vinh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Anh Đô – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 21/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 71A/2021/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2021; Thông báo về việc không xét xử vụ án số 97/2021/TB-TA ngày 19/7/2021; Thông báo tiếp tục xét xử vụ án số 15/2021/TB-TA ngày 31/8/2021; Thông báo về việc dời ngày xét xử số 115/2021/TB-TA ngày 16/9/2021; Thông báo về việc dời ngày xét xử số 36/2021/TB-TA ngày 30/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2021; Thông báo dời ngày xét xử số 97/2021/TB-TA ngày 10/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Thanh D, sinh năm 1988; (Có mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Chị Ngô Thị Cẩm N, sinh năm 1995; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2021 (BL01), biên bản ghi lời khai ngày 21/5/2021 (BL18) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trịnh Thanh D trình bày: Anh Trịnh Thanh D và chị Ngô Thị Cẩm N có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 20/6/2014, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn anh D và chị N sống chung tại địa chỉ xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian đầu anh D và chị N chung sống rất hạnh phúc, thời gian sau thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Anh D và chị N đã không còn tình cảm nên hai người đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Trong quá trình chung sống với nhau có 02 đứa con chung tên Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ). Về tài sản chung và nợ chung là không có.

Nay anh D nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt, không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh D được ly hôn với chị N. Về con chung cháu Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ) đang sống chung với anh D, nên anh D yêu cầu được tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N, nhưng chị N không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh D, đồng thời chị N cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh D được ly hôn với chị N. Về con chung: Giao con chung Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ) cho anh D nuôi dưỡng đến khi các cháu Kim N1, Như A đủ 18 tuổi và cũng theo nguyện vọng của cháu Trịnh Thị Kim N1, nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu N1 có nguyện vọng được sống chung với cha. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho chị N và chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Thanh D nhận thấy hôn nhân của anh D và chị N là do mai mối, có tổ chức lễ cưới vào năm 2012, đến năm 2014 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/6/2014. Quan hệ hôn nhân của anh D và chị N không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và hai người đã ly thân từ khoảng đầu năm 2016 cho đến nay, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Anh D nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với chị N nên có nguyện vọng ly hôn. Hội đồng xét xử đã phân tích động viên anh D suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N, nhưng anh D vẫn cương quyết ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh D được ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau anh D và chị N có 02 người con chung tên Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ), anh D yêu cầu được nuôi dưỡng con chung đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con và cũng theo nguyện vọng của cháu Kim N1, nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu N1 có nguyện vọng được sống với cha. Để đảm bảo cuộc sống của các cháu Kim N1, Như A không bị xáo trộn, để các cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ) cho anh D nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Xét thấy, anh D hiện có việc làm, thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh D không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh D khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh D khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ và khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn N và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trịnh Thanh D đối với bị đơn chị Ngô Thị Cẩm N.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Thanh D được ly hôn với chị Ngô Thị Cẩm N.

- Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Kim N1, sinh ngày 19/10/2012 (nữ); cháu Trịnh Thị Như A, sinh ngày 07/12/2014 (nữ) cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu Kim N1, Như A đủ 18 tuổi.

Chị Ngô Thị Cẩm N không phải cấp dưỡng nuôi con, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Chị N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu Trịnh Thị Kim N1, Trịnh Thị Như A của anh D thì anh D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom.

- Về tài sản chung: Anh D khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Anh D khẳng định nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Anh Trịnh Thanh D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0009373, ngày 11/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh D đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Chị Ngô Thị Cẩm N không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã VC;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã VC;
- UBND xã H, huyện T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng

